

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ KỲ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9 CẤP HUYỆN
NĂM HỌC 2023 - 2024

Kính gửi: Hiệu trưởng các trường THCS và PTDT Nội trú THCS&THPT huyện.

Thực hiện Công văn số 05/SGDĐT-GDTrH-QLCL ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc hướng dẫn tổ chức thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh bậc THCS năm học 2023-2024; Công văn số 183/HD-PGDĐT ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cư Jut về việc hướng dẫn tổ chức thi chọn học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện năm học 2023-2024.

Từ ngày 30 tháng 01 năm 2024 đến ngày 01 tháng 02 năm 2024, Phòng GD&ĐT huyện Cư Jút đã tổ chức Kỳ thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện năm học 2023 - 2024. Căn cứ kết quả của Hội đồng chấm thi, phòng GD&ĐT thông báo kết quả như sau:

I.Số lượng dự thi và đạt giải

TT	Trường THCS	Ấn định số lượng	Đăng ký	Dự thi	Đạt cấp huyện	Tổng điểm TB các môn	Điểm TB	Xếp thứ
1	THCS Cao Bá Quát	24	30	30	14	83,21	9,25	4
2	THCS Hoàng Văn Thụ	24	19	19	2	42,43	5,30	7
3	THCS Nguyễn Công Trứ	24	21	21	2	39,95	4,44	9
4	THCS Nguyễn Tất Thành	48	59	59	39	100,87	11,21	1
5	THCS Nguyễn Trãi	24	24	24	4	44,25	5,53	6
6	THCS Phạm Hồng Thái	32	41	41	9	60,89	6,77	5
7	THCS Phạm Văn Đồng	64	68	68	57	98,94	10,99	2
8	THCS Phan Đình Phùng	56	63	63	35	92,07	10,23	3
9	TH&THCS Trúc Sơn	8	5	5	0	19,3	2,41	10
10	PTDT Nội trú Cư Jút	8	5	5	2	36,93	4,62	8
	TỔNG CỘNG	312	335	335	164			

II.Kết quả từng môn

TT	Môn thi	Tổng dự thi	Chia giải				Tổng cộng	Tỉ lệ
			Nhất	Nhì	Ba	K khích		
1	Toán học	44	1	5	5	9	20	45,45%
2	Vật lý	37	1	4	5	8	18	48,65%
3	Hóa học	37	1	6	8	11	26	70,27%
4	Sinh học	36	1	3	4	4	12	33,33%
5	Ngữ văn	44	1	4	6	6	17	38,64%
6	Lịch sử	40	1	4	5	10	20	50,00%
7	Địa lý	35	1	1	6	4	12	34,29%
8	Tiếng Anh	41	1	7	9	10	27	65,85%
9	Tin học	21	1	2	6	3	12	57,14%
	TỔNG	335	9	36	54	65	164	48,96%
	TỈ LỆ		5.5	22	32.9	39.6	48.96	

III.Kết quả từng trường

TT	Trường THCS	Dự thi	Chia theo giải				Tổng số giải	Tỉ lệ đạt giải (%)
			Nhất	Nhì	Ba	K.khích		
1	THCS Cao Bá Quát	30	1	2	4	7	14	46,67%
2	THCS Hoàng Văn Thụ	19	1			1	2	10,53%
3	THCS Nguyễn Công Trứ	21		1	1		2	9,52%
4	THCS Nguyễn Tất Thành	59	1	6	11	21	39	66,10%
5	THCS Nguyễn Trãi	24		1		3	4	16,67%
6	THCS Phạm Hồng Thái	41		1	3	5	9	21,95%
7	THCS Phạm Văn Đồng	68	5	16	20	16	57	83,82%
8	THCS Phan Đình Phùng	63	1	8	14	12	35	55,56%
9	TH&THCS Trúc Sơn	5						0,00%
10	PTDT Nội trú Cư Jút	5		1	1		2	40,00%
	TỔNG CỘNG	335	9	36	54	65	164	48,96%

IV.Khen thưởng

1. Giải tập thể

TT	Đơn vị	Dự thi	Đạt giải	Tỉ lệ đạt giải	Điểm TB	Xếp giải
1	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	59	39	66,10	11,21	Nhất
2	Trường THCS Phạm Văn Đồng	68	57	83,82	10,99	Nhì
3	Trường THCS Phan Đình Phùng	63	35	55,56	10,23	Ba
4	Trường THCS Cao Bá Quát	30	14	46,67	9,25	K.khích

2.Giải cá nhân

TT	Họ và tên		Trường THCS	Dự thi môn	Điểm	Xếp giải	Ghi chú
1	Nguyễn Huy Gia	Bảo	Phạm Văn Đồng	Toán học	19,00	Nhất	
2	Huỳnh Ngọc	Anh	Phan Đình Phùng	Toán học	17,25	Nhì	
3	Trần Công	Đăng	Phạm Văn Đồng	Toán học	17,00	Nhì	
4	Nguyễn Lê Đức	Anh	Phạm Văn Đồng	Toán học	15,25	Nhì	
5	Nguyễn Tân	Anh	Nguyễn Tất Thành	Toán học	15,25	Nhì	
6	Dương Lê Đức	Mạnh	Nguyễn Tất Thành	Toán học	15,00	Nhì	
7	Hoàng Quốc	Huy	Phạm Văn Đồng	Toán học	14,75	Ba	
8	Lê Nguyễn Thanh	Tú	Nguyễn Tất Thành	Toán học	14,25	Ba	
9	Vũ Minh	Hoàng	Phạm Văn Đồng	Toán học	13,50	Ba	
10	Nguyễn Phú	Hậu	Phạm Văn Đồng	Toán học	12,50	Ba	
11	Trần Thủy	Tiên	Nguyễn Tất Thành	Toán học	12,25	Ba	
12	Hoàng Trần Ngọc	Ánh	Phạm Văn Đồng	Toán học	11,50	K.Khích	
13	Nguyễn Việt	Hoàng	Phạm Văn Đồng	Toán học	11,50	K.Khích	
14	Ngô Phan Thiên	Thảo	Phan Đình Phùng	Toán học	11,50	K.Khích	
15	Nguyễn Thành	Nhân	Nguyễn Tất Thành	Toán học	11,25	K.Khích	
16	Võ Trọng	Hà	Phạm Văn Đồng	Toán học	10,75	K.Khích	
17	Trần Hà Thiện	Hoàn	Nguyễn Tất Thành	Toán học	10,50	K.Khích	
18	Trần Xuân	Công	Phạm Văn Đồng	Toán học	10,00	K.Khích	
19	Bùi Nguyễn Thảo	Linh	Hoàng Văn Thụ	Toán học	10,00	K.Khích	
20	Trần Minh	Thành	Phạm Văn Đồng	Toán học	10,00	K.khích	
21	Nguyễn Phú	Hậu	Phạm Văn Đồng	Vật lý	19,50	Nhất	
22	Nguyễn Đăng	Khôi	Phạm Văn Đồng	Vật lý	18,75	Nhì	
23	Nguyễn Việt	Hoàng	Phạm Văn Đồng	Vật lý	18,50	Nhì	
24	Trần Xuân	Công	Phạm Văn Đồng	Vật lý	18,25	Nhì	
25	Hoàng Đình	Bảo	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	16,75	Nhì	
26	Vũ Thành	Phong	Phạm Văn Đồng	Vật lý	16,50	Ba	
27	Vũ Ngọc Bảo	Tiên	Phạm Văn Đồng	Vật lý	15,50	Ba	

28	Phạm Thị Yến	Trinh	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	15,50	Ba	
29	Nông Duy	Lộc	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	13,50	Ba	
30	Nguyễn Bảo	Huy	Phan Đình Phùng	Vật lý	13,00	Ba	
31	Nguyễn Kim	Thành	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	12,75	K.Khích	
32	Nguyễn Đức	Huy	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	11,50	K.Khích	
33	Lã Việt	Hùng	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	11,25	K.Khích	
34	Nguyễn Thụy Kha	Uyên	Phạm Văn Đồng	Vật lý	11,00	K.Khích	
35	Lại Thị Như	Ngọc	Cao Bá Quát	Vật lý	10,75	K.Khích	
36	Nguyễn Thị Thùy	Tiên	Phan Đình Phùng	Vật lý	10,50	K.Khích	
37	Nguyễn Kim Quỳnh	Nhi	Nguyễn Tất Thành	Vật lý	10,25	K.Khích	
38	Vũ Thị Hoàng	Linh	Phạm Văn Đồng	Vật lý	10,00	K.Khích	
39	Đỗ Nguyễn An	Khang	Cao Bá Quát	Hoá học	19,50	Nhất	
40	Vũ Minh	Hoàng	Phạm Văn Đồng	Hoá học	19,25	Nhi	
41	Trần Công	Đặng	Phạm Văn Đồng	Hoá học	19,00	Nhi	
42	Vương Bảo	Ngọc	Nguyễn Tất Thành	Hoá học	18,75	Nhi	
43	Nguyễn Lê Đức	Anh	Phạm Văn Đồng	Hoá học	18,75	Nhi	
44	Nguyễn Hoàng	Khanh	Nguyễn Trãi	Hoá học	17,50	Nhi	
45	Vũ Trung	Nguyên	Phạm Hồng Thái	Hoá học	17,00	Nhi	
46	Võ Trọng	Hà	Phạm Văn Đồng	Hoá học	16,75	Ba	
47	Lê Nguyễn Bảo	Trân	Phan Đình Phùng	Hoá học	16,75	Ba	
48	Hoàng Quốc	Huy	Phạm Văn Đồng	Hoá học	15,75	Ba	
49	Nguyễn Thành	Nhân	Nguyễn Tất Thành	Hoá học	14,75	Ba	
50	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	Phạm Văn Đồng	Hoá học	14,75	Ba	
51	Nguyễn Văn Thiên	Dũng	Phan Đình Phùng	Hoá học	13,75	Ba	
52	Nguyễn Trần Thanh	Nga	Phạm Văn Đồng	Hoá học	13,75	Ba	
53	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm	Phạm Văn Đồng	Hoá học	13,50	Ba	
54	Nguyễn Nhật	Minh	Phạm Văn Đồng	Hoá học	13,25	K.Khích	
55	Nguyễn Trung	Tín	Nguyễn Tất Thành	Hoá học	13,25	K.Khích	
56	Hoàng Thanh	Thiên	Phạm Hồng Thái	Hoá học	13,00	K.Khích	
57	Trần Ngọc Bách	Thảo	Phan Đình Phùng	Hoá học	12,75	K.Khích	
58	Nguyễn Đức	Huy	Nguyễn Tất Thành	Hoá học	12,50	K.Khích	
59	Dương Anh	Thư	Cao Bá Quát	Hoá học	12,25	K.Khích	
60	Lê Phạm Yến	Ngọc	Nguyễn Tất Thành	Hoá học	12,00	K.Khích	
61	Lý Thị Bích	Loan	Phạm Hồng Thái	Hoá học	11,75	K.Khích	
62	Nông Thị Như	Ý	Cao Bá Quát	Hoá học	11,00	K.Khích	
63	Nguyễn Vũ Bảo	Ngọc	Phan Đình Phùng	Hoá học	10,00	K.Khích	
64	Đỗ Ngọc Yến	Nhi	Phan Đình Phùng	Hoá học	10,00	K.Khích	
65	Bùi Nguyễn Thảo	Linh	Hoàng Văn Thụ	Sinh học	15,50	Nhất	
66	Lê Đỗ Lam	Yên	Phan Đình Phùng	Sinh học	13,00	Nhi	
67	Nguyễn Thành	Nghĩa	Nguyễn Công Trứ	Sinh học	12,50	Nhi	
68	Đoàn Thiện	Trường	Cao Bá Quát	Sinh học	12,25	Nhi	
69	Nguyễn Duy	Thiên	Phan Đình Phùng	Sinh học	11,50	Ba	
70	Lê Mạnh	Quân	Cao Bá Quát	Sinh học	11,25	Ba	
71	Nguyễn Văn	Hồng	Phạm Hồng Thái	Sinh học	11,00	Ba	
72	Hứa Xuân	Dương	Nguyễn Tất Thành	Sinh học	10,75	Ba	
73	Dương Lê Đức	Mạnh	Nguyễn Tất Thành	Sinh học	10,50	K.Khích	
74	Nguyễn Bảo	Ánh	Nguyễn Tất Thành	Sinh học	10,25	K.Khích	
75	Đỗ Mạnh	Dũng	Nguyễn Tất Thành	Sinh học	10,25	K.Khích	
76	Nguyễn Quang	Mạnh	Nguyễn Tất Thành	Sinh học	10,00	K.Khích	
77	Nguyễn Diệu Bình	Minh	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	14,00	Nhất	
78	Dương Lê Anh	Hoàng	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	13,00	Nhi	
79	Lê Hoàng Hà	My	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	12,50	Nhi	

80	Nguyễn Thùy Minh	Châu	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	12,25	Nhì	
81	Phạm Lê Thanh	Trúc	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	12,25	Nhì	
82	Đỗ Kiều	Vy	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	11,00	Ba	
83	Tô Song	Nhi	Cao Bá Quát	Ngữ văn	10,75	Ba	
84	Nguyễn Thị Đan	Lê	Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	10,50	Ba	
85	Vì Ngọc	Thiện	PT DTNT Cư Jut	Ngữ văn	10,50	Ba	
86	Vũ Ngọc	Diệp	Phan Đình Phùng	Ngữ văn	10,25	Ba	
87	Nông Thị Thu	Thủy	Nguyễn Công Trứ	Ngữ văn	10,25	Ba	
88	Vũ Thị Ngọc	Huyền	Phạm Hồng Thái	Ngữ văn	10,00	K.Khích	
89	Nguyễn Phương	Linh	Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	10,00	K.Khích	
90	Lý Thị Bích	Loan	Phạm Hồng Thái	Ngữ văn	10,00	K.Khích	
91	Nguyễn Thị Thu	Ngân	Nguyễn Trãi	Ngữ văn	10,00	K.Khích	
92	Nguyễn Vũ Bảo	Ngọc	Phan Đình Phùng	Ngữ văn	10,00	K.Khích	
93	Nguyễn Thị Minh	Phương	Nguyễn Tất Thành	Ngữ văn	10,00	K.Khích	
94	Nguyễn Thùy Minh	Châu	Phạm Văn Đồng	Lịch sử	15,75	Nhất	
95	Phạm Nguyễn Kim	Hằng	Phạm Văn Đồng	Lịch sử	15,50	Nhì	
96	Đông Thị Ánh	Duyên	Phạm Văn Đồng	Lịch sử	12,75	Nhì	
97	Triệu Thị Thanh	Trà	PT DTNT Cư Jut	Lịch sử	12,75	Nhì	
98	Phạm Thị Mỹ	Duyên	Nguyễn Tất Thành	Lịch sử	12,00	Nhì	
99	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	Nguyễn Tất Thành	Lịch sử	11,75	Ba	
100	Triệu Lê Thùy	Linh	Phạm Văn Đồng	Lịch sử	11,75	Ba	
101	Nguyễn Thành	Tinh	Phạm Hồng Thái	Lịch sử	11,50	Ba	
102	Nguyễn Thị Trà	My	Phan Đình Phùng	Lịch sử	11,25	Ba	
103	B Không Dùng Anh	Tú	Phạm Hồng Thái	Lịch sử	11,00	Ba	
104	Vũ Thị Thanh	Hằng	Phan Đình Phùng	Lịch sử	10,75	K.Khích	
105	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	Nguyễn Trãi	Lịch sử	10,75	K.Khích	
106	Nguyễn Thị Minh	Thư	Phan Đình Phùng	Lịch sử	10,75	K.Khích	
107	Vũ Thị Ngọc	Lệ	Nguyễn Trãi	Lịch sử	10,75	K.Khích	
108	Nguyễn Hoàng	Hà	Nguyễn Tất Thành	Lịch sử	10,50	K.Khích	
109	Phùng Thị Lan	Hương	Nguyễn Tất Thành	Lịch sử	10,50	K.Khích	
110	Phạm Nguyễn Ngọc	Ánh	Phạm Văn Đồng	Lịch sử	10,25	K.Khích	
111	Lê Hoàng Hà	My	Phạm Văn Đồng	Lịch sử	10,25	K.Khích	
112	Trần Cao	Nguyên	Nguyễn Tất Thành	Lịch sử	10,25	K.Khích	
113	Lâm Trà	My	Cao Bá Quát	Lịch sử	10,00	K.Khích	
114	Đàm Phương	Chi	Phan Đình Phùng	Địa lý	15,00	Nhất	
115	Phạm Vũ Gia	Hân	Phan Đình Phùng	Địa lý	14,00	Nhì	
116	Hoàng Thị Thu	Hoài	Nguyễn Tất Thành	Địa lý	13,50	Ba	
117	Nguyễn Thị Minh	Phương	Nguyễn Tất Thành	Địa lý	13,50	Ba	
118	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	Phan Đình Phùng	Địa lý	13,50	Ba	
119	Lê Lưu	Ly	Phạm Văn Đồng	Địa lý	12,50	Ba	
120	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Phan Đình Phùng	Địa lý	12,50	Ba	
121	Đoàn Thiện	Trưởng	Cao Bá Quát	Địa lý	12,25	Ba	
122	Trần Ngọc	Trâm	Phan Đình Phùng	Địa lý	12,00	K.Khích	
123	Bùi Thị Kiều	Oanh	Phan Đình Phùng	Địa lý	11,50	K.Khích	
124	Huỳnh Việt	Hùng	Phan Đình Phùng	Địa lý	10,50	K.Khích	
125	Nguyễn Hiếu	Nghĩa	Phạm Hồng Thái	Địa lý	10,25	K.Khích	
126	Nguyễn Huy Gia	Bảo	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	16,90	Nhất	
127	Trần Nhật Quỳnh	Ý	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	16,85	Nhì	
128	Nguyễn Đăng	Khôi	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	16,60	Nhì	
129	Lê Thị Thanh	Tâm	Phan Đình Phùng	Tiếng Anh	16,60	Nhì	
130	Nguyễn Tân	Anh	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	16,50	Nhì	
131	Bùi Nguyễn Đăng	Khôi	Phan Đình Phùng	Tiếng Anh	16,25	Nhì	

132	Trần Thị Thùy	Chi	Phan Đình Phùng	Tiếng Anh	15,30	Nhì	
133	Nguyễn Phi	Hoàng	Phan Đình Phùng	Tiếng Anh	15,30	Nhì	
134	Trần Minh	Thành	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	15,05	Ba	
135	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	14,95	Ba	
136	Trương Nhật	An	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	14,85	Ba	
137	Phan Hà Phương	Anh	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	14,50	Ba	
138	Nguyễn Hà Thanh	Tâm	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	14,20	Ba	
139	Trần Ngọc Minh	Thư	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	13,80	Ba	
140	Lương Cao	Minh	Phan Đình Phùng	Tiếng Anh	13,75	Ba	
141	Huỳnh Bảo	Khang	Phan Đình Phùng	Tiếng Anh	13,75	Ba	
142	Lê Thị Bảo	Ngọc	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	13,75	Ba	
143	Hoàng Đình	Bảo	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	13,35	K.Khích	
144	Nguyễn Phương	Linh	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	13,30	K.Khích	
145	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	13,05	K.Khích	
146	Văn Biên	Thùy	Cao Bá Quát	Tiếng Anh	12,85	K.Khích	
147	Trần Nguyễn Mai	Anh	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	12,85	K.Khích	
148	Thái Vũ Thảo	Tâm	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	12,60	K.Khích	
149	Nguyễn Thị Như	Thùy	Phan Đình Phùng	Tiếng Anh	12,50	K.Khích	
150	Nguyễn Thụy Kha	Uyên	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	12,45	K.Khích	
151	Nguyễn Ngọc Thùy	Trâm	Phạm Văn Đồng	Tiếng Anh	11,80	K.Khích	
152	Trần Thị Mai	Phương	Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh	11,10	K.Khích	
153	Nguyễn Kim	Thành	Nguyễn Tất Thành	Tin học	19,25	Nhất	
154	Huỳnh Ngọc	Anh	Phan Đình Phùng	Tin học	18,75	Nhì	
155	Phạm Nguyễn Hoài	An	Cao Bá Quát	Tin học	17,75	Nhì	
156	Võ Anh	Khoa	Cao Bá Quát	Tin học	16,50	Ba	
157	Ngô Phan Thiên	Thảo	Phan Đình Phùng	Tin học	16,50	Ba	
158	Lê Nguyễn Bảo	Trân	Phan Đình Phùng	Tin học	15,50	Ba	
159	Đặng Uy	Vũ	Phan Đình Phùng	Tin học	14,50	Ba	
160	Nông Duy	Lộc	Nguyễn Tất Thành	Tin học	14,00	Ba	
161	Lâm Trương Bảo	Ngọc	Phan Đình Phùng	Tin học	13,00	Ba	
162	Lại Thị Như	Ngọc	Cao Bá Quát	Tin học	12,50	K.Khích	
163	Phạm Văn Hải	Đặng	Phạm Văn Đồng	Tin học	10,50	K.Khích	
164	Huỳnh Lê Trí	Dũng	Cao Bá Quát	Tin học	10,00	K.Khích	

V. Dự thi cấp tỉnh

Phòng Giáo dục và Đào tạo giao cho Hiệu trưởng các trường có học sinh trong đội tuyển cấp tỉnh, bố trí giáo viên bồi dưỡng cho học sinh đến đầu tháng 3 năm 2024.

Dựa vào kết quả điểm của các môn thi và số lượng phân bổ cho các đội tuyển (nhiều nhất 15 em/môn), các trường THCS định hướng cho các em học sinh về việc lựa chọn môn thi cấp tỉnh.

Phòng giáo dục và Đào tạo sẽ cấp giấy chứng nhận cho học sinh đạt giải cấp huyện.

Nhận được thông báo này, phòng Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các trường thông báo kịp thời kết quả đến học sinh và gia đình. Đồng thời tham mưu với Ban đại diện cha mẹ học sinh, các cấp chính quyền khen thưởng để động viên cho học sinh và giáo viên có học sinh đạt giải, chuẩn bị chu đáo cho học sinh đi dự thi cấp tỉnh./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- TP, các PTP;
- Lưu: VT, CM, KT

TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Văn Hiệp